



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD:** 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
**Địa chỉ giao dịch:** 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
đã được kiểm toán



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên
Ông Đặng Thái	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**Văn Thanh Liêm**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 5 năm 2022



Số: 80-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây, được lập ngày 20/05/2022, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tình hình sản xuất kinh doanh và bán hàng của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây (Công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ) bị ảnh hưởng lớn nên Công ty con chưa thực hiện phân bổ chi phí bao bì vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 23.450.296.401 đồng. Nếu ghi nhận chi phí như mọi năm thì lợi nhuận trước thuế của Công ty con và lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại mục “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 5 năm 2022

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Bích Nguyệt**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4817-2019-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.072.287.927.367</b>	<b>850.691.114.742</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>375.641.461.210</b>	<b>187.761.994.543</b>
1. Tiền	111		245.641.461.210	187.761.994.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>28.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.000.000.000	38.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>358.834.312.591</b>	<b>311.940.485.866</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	350.443.506.807	305.235.193.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.974.980.247	8.320.958.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.452.454.437	1.987.897.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.036.628.900)	(3.603.563.824)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>307.326.701.046</b>	<b>311.376.872.659</b>
1. Hàng tồn kho	141		307.326.701.046	311.376.872.659
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>2.485.452.520</b>	<b>1.611.761.674</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	732.208.393	599.100.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.753.244.127	1.012.661.500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.172.962.637.149</b>	<b>2.550.261.246.387</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>9.190.440.000</b>	<b>190.440.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.11	9.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	190.440.000	190.440.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.670.143.494.308</b>	<b>1.926.582.131.313</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.599.242.088.456	1.853.552.038.633
- Nguyên giá	222		3.882.560.811.863	3.919.300.569.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.283.318.723.407)	(2.065.748.530.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	70.901.405.852	73.030.092.680
- Nguyên giá	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.172.681.525)	(16.043.994.697)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>14.449.056.910</b>	<b>14.138.532.365</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	14.449.056.910	14.138.532.365
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>367.190.034.944</b>	<b>480.951.563.968</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		345.023.184.944	458.784.713.968
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>111.989.610.987</b>	<b>128.398.578.741</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	89.264.847.056	103.760.403.918
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.724.763.931	24.638.174.823
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.245.250.564.516</b>	<b>3.400.952.361.129</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.257.292.011.775</b>	<b>1.289.370.577.021</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.138.456.063.567</b>	<b>997.786.076.175</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.909.656.532	125.407.071.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16.356.376.633	8.265.011.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	453.767.535.035	297.418.217.916
4. Phải trả người lao động	314		10.263.775.542	15.324.195.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.702.120.867	10.003.034.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	77.500.980.086	40.285.907.661
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	478.193.926.651	472.279.381.406
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.761.692.221	28.803.255.272
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.835.948.208</b>	<b>291.584.500.846</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	107.784.500.846	291.584.500.846
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.18	11.051.447.362	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.987.958.552.741</b>	<b>2.111.581.784.108</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>1.987.958.552.741</b>	<b>2.111.581.784.108</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Vốn khác của chủ sở hữu (phụ trội hợp nhất)	414		(51.168.810.051)	(51.168.810.051)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		498.645.305.720	498.645.305.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.527.946.608	352.151.177.975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		308.388.909.975	458.884.720.944
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(79.860.963.367)	(106.733.542.969)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.245.250.564.516</b>	<b>3.400.952.361.129</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

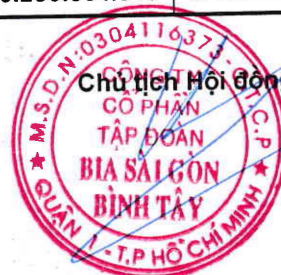
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 20 tháng 5 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.957.571.152.384	2.023.680.460.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	72.775.980	15.474.033.920
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.957.498.376.404	2.008.206.427.057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.811.062.736.814	1.876.930.271.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.435.639.590	131.276.155.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.732.900.931	8.485.424.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	51.469.438.204	67.185.402.210
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.132.819.574	66.688.310.783
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(84.201.529.024)	(38.840.700.369)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	36.479.834.933	74.886.549.039
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	45.453.468.260	58.541.916.939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(59.435.729.900)	(99.692.988.179)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	2.135.238.017	318.854.167
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.052.473.244	2.246.472.280
14. Lợi nhuận khác	40		1.082.764.773	(1.927.618.113)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(58.352.965.127)	(101.620.606.292)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.456.550.878	5.054.248.282
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	11.051.447.362	58.688.395
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(79.860.963.367)	(106.733.542.969)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(79.860.963.367)	(106.733.542.969)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.12	(912)	(1.219)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiền

Văn Thanh Liêm

Ngày 20 tháng 5 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>(58.352.965.127)</b>	<b>(101.620.606.292)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	257.421.544.738	252.355.762.587
- Các khoản dự phòng	03	433.065.076	1.247.824.120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.634.717	(11.672.806)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	71.924.665.989	31.033.703.477
- Chi phí lãi vay	06	51.132.819.574	66.688.310.783
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>322.567.764.967</b>	<b>249.693.321.869</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.609.317.360)	50.615.868.781
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.963.582.505	(17.233.029.146)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	102.376.503.828	(39.251.878.112)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.362.448.643	59.978.430.713
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.003.578.999)	(61.033.083.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.051.451.779)	(18.964.137.097)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.041.563.051)	(3.462.831.441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>339.564.388.754</b>	<b>220.342.662.167</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(16.727.960.179)	(11.120.444.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	6.096.363.636	862.363.637
3. Tiền chi cho vay	23	(9.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	10.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.560.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	10.550.193.928	7.991.038.321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>30.478.597.385</b>	<b>(12.267.042.621)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	703.093.651.723	850.719.823.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(880.979.106.478)	(976.766.747.746)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.269.430.000)	(2.760.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(182.154.884.755)</b>	<b>(128.806.924.289)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>187.888.101.384</b>	<b>79.268.695.257</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>187.761.994.543</b>	<b>108.481.626.480</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.634.717)	11.672.806
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>375.641.461.210</b>	<b>187.761.994.543</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 20 tháng 5 năm 2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất sau:

##### Công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%	100%

##### Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	38,96%	38,96%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%	20,20%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

21388  
CÔNG T  
NHẬN  
I VỤ, T  
HÌNH K  
KIỂM T  
SẢN VI  
TP. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **20. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **22. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**23. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.009.150.441	2.519.484.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243.632.310.769	185.242.510.367
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	130.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>375.641.461.210</b>	<b>187.761.994.543</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**  
Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	28.000.000.000	38.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bi Sài Gòn	38,96%	21.850.000	304.368.854.944	354.798.628.665
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	-	-	63.462.202.089
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.654.330.000	40.523.883.214
<b>Cộng</b>			<b>345.023.184.944</b>	<b>458.784.713.968</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	9.000.180.000	17.460.349.200
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	11.666.670.000	24.500.007.000
<b>Cộng</b>		<b>22.166.850.000</b>	<b>22.166.850.000</b>	

(\*) Tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 01/01/2021 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	96.189.133.419	81.555.004.338
Công ty CP Sài Gòn BITA	8.801.434.940	8.731.857.090
DNTN Vận tải Diệu Loan	-	1.457.965.100
Công ty CP Thương mại Sagota Cà Mau	23.250.105.264	21.593.525.464
Công ty CP Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	17.700.571.933	18.530.094.566
Công ty CP Gota Quảng Ngãi	17.992.290.458	10.090.939.653
Công ty CP Thương mại và Vận tải Saco Đại Thành	10.190.263.343	8.628.118.328
Phải thu khách hàng khác	176.319.707.450	154.647.689.098
<b>Cộng</b>	<b>350.443.506.807</b>	<b>305.235.193.637</b>

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan:**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	96.189.133.419	81.555.004.338
---	----------------	----------------

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Vũ	120.585.760	182.094.088
Công ty KHS Asia	1.890.894.560	1.567.746.595
Công ty CP Xây dựng Tư vấn Quản lý chất lượng Công trình 1	574.400.000	574.400.000
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (bên liên quan)	4.830.826.557	3.846.412.524
Trả trước ngắn hạn khác	3.558.273.370	2.150.305.059
<b>Cộng</b>	<b>10.974.980.247</b>	<b>8.320.958.266</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.452.454.437</b>	<b>1.987.897.787</b>
Phải thu về BHXH	66.133.094	93.467.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	864.493.151	688.191.781
Tạm ứng	177.000.000	143.555.025
Phải thu khác	344.828.192	1.062.683.692
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>190.440.000</b>	<b>190.440.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	190.440.000	190.440.000
<b>Cộng</b>	<b>1.642.894.437</b>	<b>2.178.337.787</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Du Lịch Bình Mỹ Sài Gòn	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Phát triển Du lịch Vista	311.753.800	-	(311.753.800)	311.753.800	-	(311.753.800)
Công ty TNHH MTV Vinh Phú	817.245.800	-	(817.245.800)	817.245.800	-	(817.245.800)
Các đối tượng khác	1.729.858.100	-	(1.729.858.100)	1.296.793.024	-	(1.296.793.024)
<b>Cộng</b>	<b>4.036.628.900</b>	<b>-</b>	<b>(4.036.628.900)</b>	<b>3.603.563.824</b>	<b>-</b>	<b>(3.603.563.824)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	142.715.550.070	-	117.579.250.702	-
Công cụ, dụng cụ	49.058.863.274	-	48.929.317.117	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.865.534.969	-	75.599.334.276	-
Thành phẩm	57.251.199.337	-	55.060.553.888	-
Hàng hóa	256.877.215	-	13.946.284.112	-
Hàng gửi đi bán	178.676.181	-	262.132.564	-
<b>Cộng</b>	<b>307.326.701.046</b>	<b>-</b>	<b>311.376.872.659</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>732.208.393</b>	<b>599.100.174</b>
Chi phí bảo hiểm	359.303.629	402.645.174
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	372.904.764	196.455.000
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>89.264.847.056</b>	<b>103.760.403.918</b>
Bao bì luân chuyển	52.428.147.215	61.900.919.246
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.071.955.638	1.726.464.937
Chi phí sửa chữa, cải tạo	578.170.104	3.880.177.511
Tiền thuê đất (*)	35.152.447.109	36.177.762.857
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.126.990	75.079.367
<b>Cộng</b>	<b>89.997.055.449</b>	<b>104.359.504.092</b>

(\*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 13.627.223.154 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 21.525.223.955 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	837.555.338.601	2.999.125.775.270	76.669.784.390	3.682.871.346	2.266.799.696	3.919.300.569.303
Số tăng trong năm	-	4.122.272.727	1.406.630.905	-	-	5.528.903.632
- Mua trong năm	-	4.122.272.727	1.406.630.905	-	-	5.528.903.632
Số giảm trong năm	833.819.488	28.062.890.786	13.371.950.798	-	-	42.268.661.072
- Thanh lý, nhượng bán	833.819.488	28.062.890.786	13.371.950.798	-	-	42.268.661.072
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>836.721.519.113</b>	<b>2.975.185.157.211</b>	<b>64.704.464.497</b>	<b>3.682.871.346</b>	<b>2.266.799.696</b>	<b>3.882.560.811.863</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	289.240.411.903	1.721.560.586.367	49.298.180.289	3.416.872.224	2.232.479.887	2.065.748.530.670
Số tăng trong năm	51.759.272.305	197.943.801.661	5.323.596.942	231.867.193	34.319.809	255.292.857.910
- Khấu hao trong năm	51.759.272.305	197.943.801.661	5.323.596.942	231.867.193	34.319.809	255.292.857.910
Số giảm trong năm	833.819.488	28.062.890.786	8.825.954.899	-	-	37.722.665.173
- Thanh lý, nhượng bán	833.819.488	28.062.890.786	8.825.954.899	-	-	37.722.665.173
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>340.165.864.720</b>	<b>1.891.441.497.242</b>	<b>45.795.822.332</b>	<b>3.648.739.417</b>	<b>2.266.799.696</b>	<b>2.283.318.723.407</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	548.314.926.698	1.277.565.188.903	27.371.604.101	265.999.122	34.319.809	1.853.552.038.633
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>496.555.654.393</b>	<b>1.083.743.659.969</b>	<b>18.908.642.165</b>	<b>34.131.929</b>	<b>-</b>	<b>1.599.242.088.456</b>

31/12/2021 01/01/2021

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.025.574.313.829 1.466.887.929.420  
787.099.794.519 785.158.994.594

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phản mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	87.114.712.377	1.959.375.000	89.074.087.377
Số tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>87.114.712.377</b>	<b>1.959.375.000</b>	<b>89.074.087.377</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.382.357.198	661.637.499	16.043.994.697
Khấu hao trong năm	1.760.561.832	368.124.996	2.128.686.828
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.142.919.030</b>	<b>1.029.762.495</b>	<b>18.172.681.525</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	71.732.355.179	1.297.737.501	73.030.092.680
Tại ngày cuối năm	<b>69.971.793.347</b>	<b>929.612.505</b>	<b>70.901.405.852</b>

**11. Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (*)	9.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản cho Công ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/HĐVT ngày 17/03/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn vay từ ngày 17/03/2021 đến ngày 17/03/2026.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án nhà máy Bia Sagota	9.870.933.820	9.870.933.820
Máy chiết lon	2.320.706.000	2.320.706.000
Nhà kho, giới thiệu sản phẩm	2.117.835.090	1.807.310.545
Các dự án khác	139.582.000	139.582.000
<b>Cộng</b>	<b>14.449.056.910</b>	<b>14.138.532.365</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	17.642.125.013	11.168.585.669
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	24.182.935.447	57.835.819.898
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.606.124.001	2.612.738.948
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	3.599.191.361	13.220.867.665
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	-	8.013.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	3.705.449.162	5.081.367.607
Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Minh	-	4.098.498.250
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.593.683.813	-
Phải trả người bán khác	9.580.147.735	23.375.693.949
<b>Cộng</b>	<b>64.909.656.532</b>	<b>125.407.071.986</b>

**Phải trả người bán là bên liên quan:**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	17.642.125.013	11.168.585.669
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	24.182.935.447	57.835.819.898
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	3.599.191.361	13.220.867.665
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.593.683.813	-

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư A&B Việt Nam	8.186.488.800	-
Công ty METRO J TRADING (tương ứng 264.000 USD)	5.981.470.000	6.506.456.000
Người mua trả tiền trước khác	2.188.417.833	1.758.555.866
<b>Cộng</b>	<b>16.356.376.633</b>	<b>8.265.011.866</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2021
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	38.539.446.858	193.352.196.389	171.710.467.351	60.181.175.896
Thuế tiêu thụ đặc biệt	256.691.459.559	1.456.443.502.154	1.325.933.825.099	387.201.136.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.304.174	10.456.550.878	6.051.451.779	5.811.403.273
Thuế thu nhập cá nhân	590.285.405	1.883.308.585	1.953.011.138	520.582.852
Thuế tài nguyên	60.721.920	343.149.840	350.635.360	53.236.400
Các loại thuế khác	130.000.000	2.878.787.499	3.008.787.499	-
<b>Cộng</b>	<b>297.418.217.916</b>	<b>1.665.357.495.345</b>	<b>1.509.008.178.226</b>	<b>453.767.535.035</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Phải thu	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.823.406	2.599.700.077	2.595.876.671	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.283.248	862.398.474	860.115.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.554.846	-	-	1.006.554.846
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	3.831.375.766	4.578.065.047	746.689.281
<b>Cộng</b>	<b>1.012.661.500</b>	<b>7.293.474.317</b>	<b>8.034.056.944</b>	<b>1.753.244.127</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.485.651.553	9.356.410.978
Chi phí phải trả khác	4.216.469.314	646.623.308
<b>Cộng</b>	<b>13.702.120.867</b>	<b>10.003.034.286</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.826.850.195	1.740.340.770
Cổ tức phải trả	44.494.923.000	5.002.085.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	29.900.220.817	31.553.125.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.278.986.074	1.990.356.074
<b>Cộng</b>	<b>77.500.980.086</b>	<b>40.285.907.661</b>

**18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.051.447.362	-
<b>Cộng</b>	<b>11.051.447.362</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

19. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2021 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>472.279.381.406</b>	<b>871.913.651.723</b>	<b>865.999.106.478</b>	<b>478.193.926.651</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (a)	75.365.796.510	231.385.458.714	271.565.029.415	35.186.225.809
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)	84.438.009.766	228.562.189.555	235.736.342.354	77.263.856.967
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)	79.635.575.130	243.146.003.454	225.557.734.709	97.223.843.875
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (bên liên quan) (d)	136.000.000.000	-	-	136.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông đến hạn trả (e)	96.840.000.000	168.820.000.000	133.140.000.000	132.520.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>291.584.500.846</b>	<b>-</b>	<b>183.800.000.000</b>	<b>107.784.500.846</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (e)	291.584.500.846	-	183.800.000.000	107.784.500.846
<b>Cộng</b>	<b>763.863.882.252</b>	<b>871.913.651.723</b>	<b>1.049.799.106.478</b>	<b>585.978.427.497</b>

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đông theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0012/KHDN/19 ngày 27/12/2021 kèm theo Hợp đồng tín dụng số 0012/KHDN/19 ngày 23/08/2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/SDBS-0012/KHDN/19 ngày 27/12/2021. Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng khoản nợ vay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2021 là 35.186.225.809 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 442/2020/HDHM/CMB ngày 31/12/2020. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 77.263.856.967 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.21.03 ngày 05/02/2021. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và công trình trên đất: 23.120,8 m<sup>2</sup> tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh và Dây chuyền máy móc thiết bị của công ty tại KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh trừ dây chuyền chiết chai (trị giá 117.504.000.000 đồng). Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 97.223.843.875 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(d) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019, ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay là 6,5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 136.000.000.000 đồng.

(e) Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHĐN/17DH ngày 05/06/2017. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay có định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VNĐ có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong thời gian có định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2021 là 149.704.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 59.920.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 0274/KH/15DH ngày 25/12/2015. Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Thời gian vay là 84 tháng, thời gian ân hạn tối đa 18 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm, có định trong thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 90.600.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 72.600.000.000 đồng).

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>498.645.305.720</b>	<b>459.524.391.740</b>	<b>2.218.954.997.873</b>
Lãi trong năm trước Giảm khác					(106.733.542.969) (639.670.796)	(106.733.542.969) (639.670.796)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>498.645.305.720</b>	<b>352.151.177.975</b>	<b>2.111.581.784.108</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>498.645.305.720</b>	<b>352.151.177.975</b>	<b>2.111.581.784.108</b>
Lỗ trong năm nay					(79.860.963.367)	(79.860.963.367)
Chia cổ tức năm 2020					(43.762.268.000)	(43.762.268.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>498.645.305.720</b>	<b>228.527.946.608</b>	<b>1.987.958.552.741</b>

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
<b>Cộng</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.762.268.000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại ( USD )	329.922,00	164.986,92
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	181.229.913.621	195.135.409.465
Doanh thu bán thành phẩm	1.750.200.668.824	1.807.481.773.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.962.148.627	15.922.200.721
Doanh thu khác	16.178.421.312	5.141.077.295
<b>Cộng</b>	<b>1.957.571.152.384</b>	<b>2.023.680.460.977</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.357.603.592.485	1.435.348.860.705
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	72.775.980	15.474.033.920
<b>Cộng</b>	<b>72.775.980</b>	<b>15.474.033.920</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	181.253.688.485	183.412.283.831
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.750.104.117.980	1.803.730.865.210
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.962.148.627	15.922.200.721
Doanh thu thuần khác	16.178.421.312	5.141.077.295
<b>Cộng</b>	<b>1.957.498.376.404</b>	<b>2.008.206.427.057</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	152.380.033.053	165.890.036.060
Giá vốn bán thành phẩm	1.634.665.133.137	1.693.049.542.764
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.224.016.607	15.417.166.143
Giá vốn khác	14.793.554.017	2.573.526.444
<b>Cộng</b>	<b>1.811.062.736.814</b>	<b>1.876.930.271.411</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.431.008.798	2.567.475.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.295.486.500	5.216.685.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.006.405.633	353.690.833
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	347.572.290
<b>Cộng</b>	<b>11.732.900.931</b>	<b>8.485.424.732</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	51.132.819.574	66.688.310.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá	336.618.630	497.091.427
<b>Cộng</b>	<b>51.469.438.204</b>	<b>67.185.402.210</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.755.928.858	28.397.441.310
Chi phí cho nhân viên	21.405.640.920	32.617.691.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.346.196	286.169.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.356.198.470	3.219.608.201
Chi phí bằng tiền khác	7.675.720.489	10.365.638.087
<b>Cộng</b>	<b>36.479.834.933</b>	<b>74.886.549.039</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	727.541.073	838.079.252
Chi phí cho nhân viên	25.641.646.454	33.993.693.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.789.624.043	10.231.014.003
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	433.065.076	1.247.824.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.901.062	4.562.682.091
Chi phí bằng tiền khác	3.071.690.552	7.668.624.082
<b>Cộng</b>	<b>45.453.468.260</b>	<b>58.541.916.939</b>

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.550.367.737	40.960.857
Thu nhập khác	584.870.280	277.893.310
<b>Cộng</b>	<b>2.135.238.017</b>	<b>318.854.167</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	18.125.574
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	542.512.448	465.052.890
Chi phí khác	509.960.796	1.763.293.816
<b>Cộng</b>	<b>1.052.473.244</b>	<b>2.246.472.280</b>



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.456.550.878	5.017.315.333
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	36.932.949
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.456.550.878</b>	<b>5.054.248.282</b>

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng tồn kho cuối năm	-	(293.441.974)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(55.257.236.809)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(11.051.447.362)</b>	<b>(58.688.395)</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(79.860.963.367)	(106.733.542.969)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(79.860.963.367)	(106.733.542.969)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.524.536	87.524.536
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(912)</b>	<b>(1.219)</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.232.804.065.237	1.309.394.464.093
Chi phí nhân công	108.345.186.394	136.418.313.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.421.544.738	252.355.762.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.895.354.758	114.142.643.804
Chi phí khác bằng tiền	16.744.985.120	20.848.680.390
<b>Cộng</b>	<b>1.710.211.136.247</b>	<b>1.833.159.863.959</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	7.209.630.000	9.374.299.000

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	895.007.304.399
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	134.695.560.687
Công ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Tiền thuê đất	5.463.914.432
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.350.027.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.641.461.210	187.761.994.543	375.641.461.210	187.761.994.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	356.806.639.250	303.572.945.286	356.806.639.250	303.572.945.286
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.000.000.000	38.000.000.000	28.000.000.000	38.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	47.050.359.000	43.460.356.200
<b>Cộng</b>	<b>782.614.950.460</b>	<b>551.501.789.829</b>	<b>807.498.459.460</b>	<b>572.795.296.029</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	585.978.427.497	763.863.882.252	585.978.427.497	763.863.882.252
Phải trả người bán	64.909.656.532	125.407.071.986	64.909.656.532	125.407.071.986
Chi phí phải trả	13.702.120.867	10.003.034.286	13.702.120.867	10.003.034.286
Phải trả khác	75.674.129.891	38.545.566.891	75.674.129.891	38.545.566.891
<b>Cộng</b>	<b>740.264.334.787</b>	<b>937.819.555.415</b>	<b>740.264.334.787</b>	<b>937.819.555.415</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>632.479.833.941</b>	<b>107.784.500.846</b>	<b>740.264.334.787</b>
Các khoản vay	478.193.926.651	107.784.500.846	585.978.427.497
Phải trả người bán	64.909.656.532	-	64.909.656.532
Chi phí phải trả	13.702.120.867	-	13.702.120.867
Phải trả khác	75.674.129.891	-	75.674.129.891
<b>Số đầu năm</b>	<b>646.235.054.569</b>	<b>291.584.500.846</b>	<b>937.819.555.415</b>
Các khoản vay	472.279.381.406	291.584.500.846	763.863.882.252
Phải trả người bán	125.407.071.986	-	125.407.071.986
Chi phí phải trả	10.003.034.286	-	10.003.034.286
Phải trả khác	38.545.566.891	-	38.545.566.891

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

9. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 20 tháng 5 năm 2022

